**PHỤ LỤC**

**Các quy định pháp luật mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập**

**hoặc không còn phù hợp thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển**

**thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Vụ CNTT**

| **STT** | **Tên văn bản được rà soát** | **Phân tích nội dung mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển (sau khi đối chiếu nội dung quy định của văn bản được rà soát với nội dung, quy định của văn bản là căn cứ đối chiếu)** | **Nội dung, quy định của** **văn bản là căn cứ đối chiếu[[1]](#footnote-1)**  | **Nội dung quy định** **của văn bản được rà soát[[2]](#footnote-2)** | **Ghi chú[[3]](#footnote-3)**  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| I. LUẬT, BỘ LUẬT, NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI |
| 1. | Luật Công nghệ thông tin |  |  |  |  |
| 2. |  |  |  |  |  |
| II. PHÁP LỆNH, NGHỊ QUYẾT CỦA ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI |
| 1. |  |  |  |  |  |
| III. NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ |
| 1. | Nghị định Quy định về khu CNTT tập trung |  |  |  |  |
| 2. | Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật CNTT về công nghiệp CNTT |  |  |  |  |
| IV. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ |
| 1. | Quyết định số 31/2019/QĐ-TTg Quy định việc nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và thực hiện hoạt động gia công sửa chữa hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài |  |  |  |  |
| 2. | Quyết định số 18/2016/QĐ-TTg Quy định các trường hợp cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm CNTT đã qua sử dụng cấm nhập khẩu |  |  |  |  |
| 3 | Quyết định số 169/2006/QĐ-TTg Quy định về việc đầu tư, mua sắm các sản phẩm công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước |  |  |  |  |
| 4 | Quyết định số 223/2006/QĐ-TTg Sửa đổi một số điều của Quyết định 169/2006/QĐ-TTg |  |  |  |  |
| V. THÔNG TƯ LIÊN TỊCH |
| 1. | Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BGDĐT-BTTTT Quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin |  |  |  |  |
| 2. | Thông tư liên tịch số 142/2010/TTLT-BTC-BTTTT Hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí chi phát triển công nghiệp công nghệ thông tin |  |  |  |  |
| VI. THÔNG TƯ |
| 1. | Thông tư số 11/2018/TT-BTTTT Công bố chi tiết Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu kèm theo mã số HS |  |  |  |  |
| 2 | Thông tư số 01/2017/TT-BTTTT Ban hành danh mục sản phẩm công nghệ thông tin trọng điểm |  |  |  |  |
| 3 | Thông tư số 43/2016/TT-BTTTT Ban hành danh mục sản phẩm nội dung thông tin số |  |  |  |  |
| 4 | Thông tư số 11/2015/TT-BTTTT Quy định Chuẩn kỹ năng nhân lực công nghệ thông tin chuyên nghiệp |  |  |  |  |
| 5 | Thông tư số 16/2014/TT-BTTTT hướng dẫn xác định hoạt động sản xuất phần mềm |  |  |  |  |
| 6 | Thông tư số 09/2013/TT-BTTTT ban hành Danh mục sản phẩm phần mềm và phần cứng, điện tử |  |  |  |  |
| 7 | Thông tư số 28/2009/TT-BTTTT Quy định việc áp dụng tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông |  |  |  |  |
| VII. CÁC HÌNH THỨC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT KHÁC |
| 1. |  |  |  |  |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Nêu nội dung cụ thể của văn bản là căn cứ đối chiếu để xác định các nội dung mâu mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập hoặc không phù hợp thực tiễn, gây khó khăn, kìm hãm sự phát triển (**Lưu ý:** Văn bản đối chiếu không chỉ là văn bản quy phạm pháp luật mà còn bao gồm các văn bản thể hiện chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước; kết quả điều tra, khảo sát và thông tin thực tiễn liên quan (Khoản 2 Điều 142 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP). [↑](#footnote-ref-1)
2. Nêu rõ điều, khoản, điểm của văn bản được rà soát có nội dung không phù hợp. [↑](#footnote-ref-2)
3. Ghi các thông tin khác (nếu cần thiết). [↑](#footnote-ref-3)